CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (083). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng ("Công ty") và các công ty con (Công ty và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") đã được kiểm toán cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 06 năm 2007.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 1 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
  + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
  + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Họ và tên	Chức vụ
Ông	Lương Hùng Minh	Chủ tịch
Ông	Phạm Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông	Lương Minh Nhật	Ủy viên
Ông	Võ Xuân Sơn	Ủy viên
Ông	Lê Xuân Diệp	Ủy viên
Ông	Lê Đình Hiển	Ủy viên
Ông	Nguyễn Danh Cường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

	Họ và tên	Chức vụ
Ông	Lương Hùng Minh	Tổng giám đốc
Ông	Võ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông	Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban	theo BB họp BKS ngày 07/09/2007
Ông	Hầu Văn Tuấn	Thành viên	
Bà	Đào Thị Tuyết Hạnh	Thành viên	
Bà	Phan Phạm Phú Nam Châu	Thành viên	
Bà	Mai Hồng Hạnh	Thành viên	theo BB họp ĐHCĐ ngày 12/04/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi Hội đồng quản trị **Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2008 của Tập đoàn.

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 4 năm 2009

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Số: /BCKT/TC TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng

Kính gửi:
- ***HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ***
- ***BAN TỔNG GIÁM ĐỐC***
- **CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Báo cáo kiểm toán được phát hành dưới dạng báo cáo loại trừ.

Cơ sở ý kiến

Ngoại trừ những hạn chế nêu dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

- Tại ngày 31/12/2008 số dư khoản "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn là 3.441.364.372 đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình nợ phải thu lâu năm của công ty, chúng tôi tính toán theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính, và theo ý kiến chúng tôi Công ty cần phải trích lập thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ ước tính là 3.489 triệu đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, xét trên mọi phương diện trong yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc **Kiểm toán viên**

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,052,863,586	94,430,478
5. Ngoại tệ các loại (USD)		89,435.87	28,950,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**89,519,359,160**	**77,416,455,594**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**20,061,870,307**	**8,264,023,870**
1. Tiền	111	V.01	20,061,870,307	8,264,023,870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	**25,000,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	25,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40,013,048,470**	**27,554,189,692**
1. Phải thu khách hàng	131		13,291,223,530	9,456,014,046
2. Trả trước cho người bán	132		24,797,849,162	14,065,275,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,508,013,392	4,032,900,042
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,584,037,614)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**24,404,041,699**	**10,930,671,279**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24,404,041,699	10,930,671,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,040,398,684**	**5,667,570,753**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		644,847,894	473,360,079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		557,748,108	58,176,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	914,085,551	6,617,284
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,923,717,131	5,129,416,786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**78,290,958,856**	**36,330,484,766**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
II. Tài sản cố định	**220**		**74,387,052,928**	**33,587,161,921**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	51,988,472,783	25,674,543,361
- Nguyên giá	222		104,593,494,985	70,223,621,221
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(52,605,022,202)	(44,549,077,860)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,900,370,683	2,242,716,233
- Nguyên giá	228		3,990,030,423	3,879,856,873
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,089,659,740)	(1,637,140,640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20,498,209,462	5,669,902,327
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,098,090,588**	**1,070,856,230**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,098,090,588	1,070,856,230
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	**260**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2,805,815,340**	**1,672,466,615**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	2,592,255,252	1,479,084,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		213,560,088	193,382,138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**167,810,318,016**	**113,746,940,360**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**93,392,274,841**	**46,221,982,072**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**49,305,396,213**	**30,065,697,633**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	15,794,767,928	15,394,082,799
2. Phải trả người bán	312		12,441,075,825	4,412,315,579
3. Người mua trả tiền trước	313		5,294,925,407	2,470,216,078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	398,816,164	467,706,415
5. Phải trả người lao động	315		7,013,498,154	2,973,403,101
6. Chi phí phải trả	316	V.17	111,406,000	3,867,384
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,250,906,735	4,344,106,277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**320**		**44,086,878,628**	**16,156,284,439**
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	43,717,918,783	15,847,214,836
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		368,959,845	309,069,603
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
B.NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**67,335,590,762**	**61,402,474,872**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**66,336,660,634**	**60,268,319,130**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,355,600,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,910,464,220	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,425,234,557)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,386,034,132	4,432,944,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		827,870,245	602,898,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	55,778,520
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,281,926,594	(89,367,036)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**998,930,128**	**1,134,155,742**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		998,930,128	1,134,155,742
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**7,082,452,413**	**6,122,483,417**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)	**510**		**167,810,318,016**	**113,746,940,360**

Ghi chú: **Số liệu trong các chỉ tiên có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( ).**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.19	**131,370,123,608**	**79,528,898,798**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	228,571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.21	**131,370,123,608**	**79,528,670,227**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.22**	**83,016,133,324**	**57,881,901,790**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**48,353,990,284**	**21,646,768,437**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	580,427,342	3,177,061,210
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5,361,878,674	3,185,505,640
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		4,611,388,277	3,181,813,329
8. Chi phí bán hàng	24		9,618,255,222	4,863,781,605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,067,494,873	9,532,718,013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**30**		**13,886,788,857**	**7,241,824,389**
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}			-	-
11. Thu nhập khác	31		290,193,567	213,115,244
12. Chi phí khác	32		597,630,480	152,898,627
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(307,436,913)**	**60,216,617**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**50**		**136,959,358**	**13,124,978**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 50)	**60**		**13,716,311,301**	**7,315,165,984**
			-	-
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	1,131,738,529	304,741,710
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	**70**	VI.28	**12,584,572,772**	**7,010,424,274**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			3,600,799,966	1,131,134,090
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			8,983,772,806	5,879,290,184
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**3,109**	**1,695**

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		***13,716,311,301***	***7,302,041,006***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***17,338,713,404***	***8,194,219,541***
- Khấu hao TSCĐ	02		8,613,142,452	6,114,099,084
- Các khoản dự phòng	03		4,542,470,722	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		30,842,384	3,612,128
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(459,130,431)	(1,105,305,000)
- Chi phí lãi vay	06		4,611,388,277	3,181,813,329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***31,055,024,706***	***15,496,260,547***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14,249,594,736)	(7,622,068,301)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,473,370,957)	193,106,668
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14,022,255,024	(7,865,078,074)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,284,658,590)	117,119,430
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,611,388,277)	(3,181,813,329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,931,762,429)	(185,049,539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		830,000,578	48,538,901
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,489,468,600)	(1,624,621,834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***8,867,036,719***	***(4,623,605,531)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50,911,588,830)	(7,874,946,504)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,000,000,000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(25,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,524,882,029	3,135,729,006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(18,386,706,801)***	***(29,739,217,498)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	39,089,884,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,425,234,557)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		71,218,164,409	36,269,250,744
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,946,775,333)	(34,652,713,701)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,528,638,000)	(2,665,325,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***21,317,516,519***	***38,041,096,043***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**11,797,846,437**	**3,678,273,014**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8,264,023,870**	**4,585,750,856**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	VII.28	**20,061,870,307**	**8,264,023,870**

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 06 năm 2007.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấp phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 18/06/2007 là 41.391.600.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2008 là 41.355.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 1 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
  + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
  + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
  + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
  + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DUNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạnh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lổ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2008 VND	Tại ngày 01/01/2008 VND
Tiền mặt	863,862,006	1,502,554,696
Tiền gửi ngân hàng	19,198,008,301	6,761,469,174
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**20,061,870,307**	**8,264,023,870**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2008 VND	Tại ngày 01/01/2008 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	25,000,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**-**	**25,000,000,000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2008 VND	Tại ngày 01/01/2008 VND
Phải thu khác		
- Tại Văn phòng Công ty	3,682,164,881	258,135,458
- Tại XN Đá cát	43,421,331	127,546,718
- Tại XN Xây lắp	543,651,150	731,317,789
- Tại XN Hiệp An	35,511,610	194,591,223
- Tại XN Thạnh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	36,112,461	10,965,113
- Tại XN Hiệp Lực	42,609,703	18,605,250
- Phải thu cổ đông bên ngoài	1,031,785,003	2,620,758,666
- Đối tượng khác	92,757,253	70,979,825
Cộng	**5,508,013,392**	**4,032,900,042**

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2008 VND	Tại ngày 01/01/2008 VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6,825,447,562	3,575,216,340
- Công cụ, dụng cụ	917,107,913	875,989,166
- Chi phí SX, KD DD	4,904,144,755	5,927,901,936
- Thành phẩm	11,753,939,897	545,990,372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

- Hàng hóa	3,401,572	5,573,465
- Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**24,404,041,699**	**10,930,671,279**

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	**Tại ngày 31/12/2008**	**Tại ngày 01/01/2008**
	VND	**VND**
+ Thuế TNCN	-	1,577,284
+ Thuế tài nguyên	11,650,440	5,040,000
+ Phải thu khác	902,435,111	-
Cộng	**914,085,551**	**6,617,284**

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	**-**	**-**
7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2008	**23,699,575,994**	**36,981,454,368**	**7,956,712,169**	**1,132,811,979**	**453,066,711**	**70,223,621,221**
- Mua trong kỳ	-	992,177,243	1,946,674,619	93,703,426	-	3,032,555,288
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9,102,795,638	18,674,600,992	4,063,052,513	-	-	31,840,449,143
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(250,824,667)	-	-	(250,824,667)
- Giảm khác	-	(60,000,000)	(192,306,000)	-	-	(252,306,000)
Số dư tại ngày 31/12/2008	**32,802,371,632**	**56,588,232,603**	**13,523,308,634**	**1,226,515,405**	**453,066,711**	**104,593,494,985**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2008	**13,795,474,120**	**25,102,292,441**	**4,562,802,414**	**807,354,354**	**281,154,531**	**44,549,077,860**
- Khấu hao trong kỳ	2,505,412,438	4,232,157,335	1,220,552,805	162,316,832	40,183,942	8,160,623,352
- Tăng khác	-	60,000,000	-	-	-	60,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(104,679,010)	-	-	(104,679,010)
- Giảm khác	-	(60,000,000)	-	-	-	(60,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2008	**16,300,886,558**	**29,334,449,776**	**5,678,676,209**	**969,671,186**	**321,338,473**	**52,605,022,202**
III. Giá trị còn lại						-
Số dư tại ngày 01/01/2008	**9,904,101,874**	**11,879,161,927**	**3,393,909,755**	**325,457,625**	**171,912,180**	**25,674,543,361**
Số dư tại ngày 31/12/2008	**16,501,485,074**	**27,253,782,827**	**7,844,632,425**	**256,844,219**	**131,728,238**	**51,988,472,783**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2008	**1,120,786,000**	**-**	**2,759,070,873**	**3,879,856,873**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	3,065,269,018	3,065,269,018
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(2,955,095,468)	(2,955,095,468)
Số dư tại ngày 31/12/2008	**1,120,786,000**	**-**	**2,869,244,423**	**3,990,030,423**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2008	**953,340,791**	**-**	**683,799,849**	**1,637,140,640**
- Khấu hao trong kỳ	167,445,209	-	642,609,986	810,055,195
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(357,536,095)	(357,536,095)
Số dư tại ngày 31/12/2008	**1,120,786,000**	**-**	**968,873,740**	**2,089,659,740**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2008	**167,445,209**	**-**	**2,075,271,024**	**2,242,716,233**
Số dư tại ngày 31/12/2008	**-**	**-**	**1,900,370,683**	**1,900,370,683**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Tại ngày 31/12/2008 VND	Tại ngày 01/01/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**20,498,209,462**	**5,669,902,327**
- Dự án Hiệp Tiến II	-	2,375,262,804
- Dự án Nhà máy gạch Thạnh Mỹ	-	1,475,659,241
- Thăm dò, khai thác Bentonite	-	152,233,636
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mỏ N'thol Hạ II	-	561,980,300
- Dự án xí nghiệp Đá Cát - Mỏ Cam Ly	-	-
- Dự án Hiệp An	19,840,165,122	-
- Xí nghiệp Hiệp An	106,930,483	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	12,530,000	-
- Xí nghiệp Hiệp Lực	313,012,264	-
- Công trình Bồn dầu, đường ống - Dự án ngói	-	58,393,672
- Công trình sân thành phẩm	-	90,449,000
- Lò nung thí nghiệm	74,039,350	70,539,350
- Nhà phơi	-	586,476,603
- Xe gòong	142,441,334	108,855,165
- Móng cấp liệu thùng	-	108,269,556
- Máy ép thủy lục	-	8,228,410
- Công trình khác	9,090,909	73,554,590
Mua sắm TSCĐ	-	-
Cộng	**20,498,209,462**	**5,669,902,327**

12. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

	-	-

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	-	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2008 VND	Tại ngày 01/01/2008 VND
- Tại XN Hiệp An	-	53,701,433
- Tại XN Hiệp Tiến	-	1,201,182,742
- Tại XN Hiệp Lực	-	187,534,305
- Tại XN Đá Cát	679,191,458	-
- Tại XN Thạnh Mỹ	654,613,353	-
- Tại Văn Phòng	1,208,703,494	-
- Công cụ dụng cụ	-	36,665,997
- Xúc đất thải mở rộng sân thành phẩm	49,746,947	
Cộng	**2,592,255,252**	**1,479,084,477**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15,703,403,928	15,394,082,799
+ Ngân hàng	*15,703,403,928*	*15,394,082,799*
+ Vay cá nhân	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	91,364,000	-
Cộng	**15,794,767,928**	**15,394,082,799**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	104,207,411	159,640,305
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	31,788,433	3,455,043
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129,735,296	148,837,820
- Thuế tài nguyên	71,260,160	55,261,797
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	61,824,864	74,625,200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25,886,250
Cộng	**398,816,164**	**467,706,415**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	111,406,000	3,867,384
Cộng	**111,406,000**	**3,867,384**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	214,349,541	268,697,721
- Bảo hiểm xã hội	49,614,706	122,496,106
- Bảo hiểm y tế	-	9,929,769
- Phải trả khác	7,986,942,488	3,942,982,681
Cộng	**8,250,906,735**	**4,344,106,277**

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	-	**-**

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	VND	VND
- Vay dài hạn	43,717,918,783	15,847,214,836
+ Vay ngân hàng	43,717,918,783	15,847,214,836
+ Vay đối tượng khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

+ Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**43,717,918,783**	**15,847,214,836**

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư cuối năm trước	**16,391,600,000**	**-**			**2,949,821,035**	**353,621,088**	**7,731,252**
- Tăng vốn trong năm	24,964,000,000	14,125,884,000			-	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-			-	-	5,879,290,184
- Tăng khác			55,778,520		-	-	-
- Chia cổ tức năm trước	-	-			-	-	(3,578,876,994)
- Trích lập các quỹ	-	-			1,483,123,565	249,277,738	(2,121,039,739)
- Giảm khác	-	(215,419,780)			-	-	(276,471,739)
Số dư cuối năm trước	**41,355,600,000**	**13,910,464,220**	**55,778,520**	**-**	**4,432,944,600**	**602,898,826**	**(89,367,036)**

Số dư tại ngày 01/01/2008	**41,355,600,000**	**13,910,464,220**	**55,778,520**	**-**	**4,432,944,600**	**602,898,826**	**(89,367,036)**
- Tăng vốn trong năm 2008	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm 2008	-	-	-	-	-	-	12,584,572,772
- Thuế TNDN năm 2008 được miễm giảm					1,504,595,590		(1,504,595,590)
- Tăng khác	-	-	-	(2,425,234,557)	12,133,845	-	82,599,245
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3,564,561,139)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	539,931,407	224,971,420	(995,721,658)
- Giảm khác	-	-	55,778,520	-	(103,571,310)	-	(231,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2008	**41,355,600,000**	**13,910,464,220**	**-**	**(2,425,234,557)**	**6,386,034,132**	**827,870,245**	**6,281,926,594**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Tại ngày 31/12/2008**		**Tại ngày 31/12/2007**	
	VND	%	**VND**	**%**
- Vốn góp của Nhà nước	3,577,000,000	8.65%	3,577,000,000	8.65%
- Vốn góp của các đối tượng khác	37,778,600,000	91.35%	37,778,600,000	91.35%
Coäng	**41,355,600,000**	**100%**	**41,355,600,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008	**Năm 2007**
	VND	**VND**
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	41,355,600,000	16,391,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	24,964,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	-	41,355,600,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,564,561,139	3,586,608,000

đ) Cổ phiếu	**Năm 2008**	**Năm 2007**
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	4,139,160
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,135,560	4,135,560
- Cổ phiếu phổ thông	4,135,560	4,135,560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	-
- Cổ phiếu phổ thông	150,000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,985,560	4,135,560
- Cổ phiếu phổ thông	3,985,560	4,135,560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	**Năm 2008**	**Năm 2007**
	VND	**VND**
- Quỹ đầu tư phát triển	6,386,034,132	4,432,944,600
- Quỹ dự phòng tài chính	827,870,245	602,898,826
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	55,778,520
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	998,930,128	1,134,155,742

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính …; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động…

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

23. NGUỒN KINH PHÍ - -

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
+ Doanh thu bán hàng	131,370,123,608	79,528,898,798
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	**131,370,123,608**	**79,528,898,798**

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	228,571
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	**-**	**228,571**

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	131,370,123,608	79,528,670,227
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	**131,370,123,608**	**79,528,670,227**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	83,016,133,324	57,881,901,790
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
+ Dự phòng giảm giá hàn tồn kho	-	-
Cộng	**83,016,133,324**	**57,881,901,790**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	558,602,958	2,071,369,361
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,105,691,849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	21,824,384	-
Cộng	**580,427,342**	**3,177,061,210**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Lãi tiền vay	4,611,388,277	3,181,813,329
- Chi phí tài chính khác	750,490,397	3,692,311
	5,361,878,674	**3,185,505,640**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,131,738,529	304,741,710
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1,131,738,529**	**304,741,710**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI - -

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53,886,455,120	25,141,148,824
- Chi phí nhân công	34,068,042,435	16,869,947,415
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,613,142,452	6,120,543,884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,357,439,090	11,796,169,115
- Chi phí khác bằng tiền	5,877,789,324	3,876,132,762
- Chi phí khác	4,776,569,926	-
Cộng	**130,579,438,347**	**74,209,900,519**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2008

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2008	01/01/2008
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53.35	68.06
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46.65	31.94
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55.65	40.64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	40.13	53.98
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.82	2.57
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.32	2.21
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	10.44	9.20
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9.58	8.81
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.17	6.43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7.50	6.16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	18.69	11.42

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc